

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ THANH BÌNH

**GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
Ở HÀ NỘI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2020

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ THANH BÌNH

**GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
Ở HÀ NỘI**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9 31 01 05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Thành Công

Hà Nội - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào.

Tác giả

Lê Thị Thanh Bình

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài | 1 |
| 2. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài..... | 3 |
| 3. Cơ sở lý thuyết tiếp cận..... | 5 |
| 4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu | 6 |
| 5. Khung phân tích của đề tài..... | 9 |
| 6. Đóng góp mới về khoa học của luận án..... | 11 |
| 7. Cấu trúc của đề tài:..... | 11 |
| Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN | 12 |
| 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu nước ngoài | 12 |
| 1.1.1. Nghèo và các chiều cạnh của nghèo nói chung | 12 |
| 1.1.2. Các vấn đề của nghèo ở đô thị..... | 13 |
| 1.1.3. Một số khía cạnh giải pháp nhằm giảm nghèo hiệu quả ở đô thị | 15 |
| 1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước | 18 |
| 1.2.1. Một số đặc trưng của nghèo đô thị ở Việt Nam..... | 18 |
| 1.2.2. Tình trạng nghèo ở một số đô thị của Việt Nam | 19 |
| 1.2.3. Một số khuyến nghị giảm nghèo bền vững ở đô thị Việt Nam..... | 21 |
| 1.3. Một số tổng kết từ nghiên cứu tổng quan | 23 |
| Chương 2: CÁC VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở ĐÔ THỊ | 27 |
| 2.1. Nghèo và giảm nghèo | 27 |
| 2.2. Nghèo đô thị | 32 |
| 2.2.1. Khái niệm và lý thuyết về nghèo đô thị..... | 32 |
| 2.2.2. Đặc trưng của nghèo ở đô thị | 36 |
| 2.3. Giảm nghèo bền vững đô thị | 38 |
| 2.3.1. Khái niệm | 38 |

| | |
|---|-----------|
| 2.3.2. Các tiêu chí đánh giá giảm nghèo bền vững đô thị | 40 |
| 2.4. Giải pháp giảm nghèo bền vững đô thị | 43 |
| 2.4.1. Nguyên nhân nghèo đô thị và các yếu tố tác động đến giảm nghèo bền vững đô thị | 43 |
| 2.4.2. Giải pháp giảm nghèo bền vững đô thị | 50 |
| 2.5. Kinh nghiệm của nước ngoài và trong nước về giảm nghèo bền vững ở đô thị và một số bài học rút ra | 52 |
| 2.5.1. Kinh nghiệm một số nước | 52 |
| 2.5.2. Kinh nghiệm giảm nghèo bền vững của một số địa phương trong nước (hiện đang có tỷ lệ hộ nghèo là 0% theo báo cáo của Bộ lao động thương binh và Xã hội 2019) | 56 |
| 2.5.3. Một số bài học kinh nghiệm | 59 |
| 2.6. Tiểu kết chương | 60 |
| Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở ĐÔ THỊ HÀ NỘI (Nghiên cứu tập trung khu vực thành thị) | 62 |
| 3.1. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội của Hà Nội thời gian qua | 62 |
| 3.2. Chuẩn nghèo của Việt Nam, Hà Nội thời gian qua | 65 |
| 3.2.1. Chuẩn nghèo các giai đoạn của Chính phủ | 65 |
| 3.2.2. Chuẩn nghèo các giai đoạn của Hà Nội | 67 |
| 3.3. Thực trạng giảm nghèo bền vững ở đô thị Hà Nội thời gian qua | 68 |
| 3.3.1. Diễn biến giảm tỷ lệ hộ nghèo về thu nhập và nghèo đa chiều của đô thị Hà Nội giai đoạn (2006 – 2019) | 68 |
| 3.3.2. Tình trạng thu nhập, chi tiêu, hoạt động tín dụng và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thời gian qua | 71 |
| 3.3.3. Phân tích tình trạng nghèo đa chiều khu vực thành thị Hà Nội thông qua đánh giá thiếu hụt các nguồn lực theo tiếp cận khung sinh kế của DFID | 84 |
| 3.3.4. Đánh giá chung về thực trạng nghèo đô thị Hà Nội thời gian qua | 105 |

| | |
|---|------------|
| 3.4. Giải pháp thực hiện giảm nghèo của Hà Nội thời gian qua | 108 |
| 3.4.1. Giải pháp thực hiện giảm nghèo về thu nhập giai đoạn 2010 - 2015..... | 108 |
| 3.4.2. Giải pháp thực hiện giảm nghèo đa chiều giai đoạn từ 2016 đến nay | 110 |
| 3.4.3. Một số đánh giá về kết quả giảm nghèo và các giải pháp thực hiện giảm nghèo bền vững đã đạt được của Hà Nội thời gian qua..... | 114 |
| 3.5. Tiểu kết chương | 125 |
| Chương 4: GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY VÀ ĐẾN NĂM 2025..... | 127 |
| 4.1. Bối cảnh mới của Hà Nội về Phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo bền vững..... | 127 |
| 4.1.1. Phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội..... | 127 |
| 4.1.2. Giảm nghèo bền vững của Hà Nội | 129 |
| 4.2. Đề xuất hướng chính sách chung về giảm nghèo bền vững ở đô thị | 130 |
| 4.2.1. Về khía cạnh kinh tế..... | 130 |
| 4.2.2. Về khía cạnh xã hội, văn hóa..... | 132 |
| 4.2.3. Về khía cạnh môi trường | 134 |
| 4.3. Các khuyến nghị giải pháp giảm nghèo bền vững đô thị Hà Nội..... | 135 |
| 4.3.1. Một số khuyến nghị giải pháp chung giảm nghèo bền vững đô thị Hà Nội từ những hạn chế về kết quả giảm nghèo và giải pháp thực hiện giảm nghèo..... | 135 |
| 4.3.2. Một số khuyến nghị giải pháp giảm nghèo bền vững cụ thể dựa trên kết quả điều tra, phân tích 4 địa bàn thành thị của đô thị Hà Nội | 141 |
| KẾT LUẬN | 145 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN | 148 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 149 |
| Phụ lục..... | 156 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Từ viết tắt | Diễn giải |
|-----|-------------|---|
| 1 | ASXH | An sinh xã hội |
| 2 | BHYT | Bảo hiểm y tế |
| 3 | BRT | Xe Buýt nhanh/Buýt tốc hành |
| 4 | CBN | Phương pháp Chi phí cho Nhu cầu Cơ bản |
| 5 | CNH-HĐH | Công nghiệp hóa - hiện đại hóa |
| 6 | CSGN | Chính sách giảm nghèo |
| 7 | CSXH | Chính sách xã hội |
| 8 | CTMTQG-GN | Chương trình Mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo |
| 9 | FAO | Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc |
| 10 | GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| 11 | GINI | Chỉ số Bất bình đẳng thu nhập |
| 12 | GIS | Hệ thống thông tin địa lý |
| 13 | GN | Giảm nghèo |
| 14 | GNBV | Giảm nghèo bền vững |
| 15 | GRDP | Tổng sản phẩm trên địa bàn |
| 16 | HDI | Chỉ số phát triển con người (Human Development Index) |
| 17 | HPI | Chỉ số nghèo con người (Human Poverty Index) |
| 18 | IPRCC | Trung tâm giảm nghèo Quốc tế ở Trung Quốc |
| 19 | KH-UBND | Kế hoạch - Ủy ban nhân dân |
| 20 | KT3, KT4 | Đăng ký tạm trú dài hạn và có thời hạn |
| 21 | KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| 22 | LĐTĐ & XH | Lao động Thương binh và Xã hội |

| | | |
|----|------------|--|
| 23 | MDGs | Các Mục tiêu thiên niên kỷ |
| 24 | MPI | Chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index) |
| 25 | PTBV | Phát triển bền vững |
| 26 | QĐ/LĐTBOXH | Quyết định/ Lao động Thương binh Xã hội |
| 27 | SDGs | Các mục tiêu phát triển bền vững mới |
| 28 | TCTK | Tổng Cục Thống kê |
| 29 | TFP | Năng suất nhân tố tổng hợp |
| 30 | THPT | Trung học phổ thông |
| 31 | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 32 | UNDP | Chương trình Phát triển Liên hợp quốc |
| 33 | UNICEF | Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam |
| 34 | UPS | Báo cáo theo dõi nghèo đô thị |
| 35 | VHLSS | Bộ dữ liệu khảo sát mức sống hộ gia đình |
| 36 | WB | Ngân hàng Thế giới |
| 37 | XĐGN | Xóa đói giảm nghèo |
| 38 | XHH | Xã hội hóa |
| 39 | DVXHCB | Dịch vụ xã hội cơ bản |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 3.1. Chuẩn nghèo và chuẩn cận nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người các giai đoạn của Hà Nội | 67 |
| Bảng 3.2. Chuẩn nghèo và cận nghèo theo tiêu chuẩn đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 của Hà Nội | 68 |
| Bảng 3.3. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo về thu nhập giai đoạn (2006 – 2015) của Hà Nội so với một số vùng và địa phương thời gian qua | 69 |
| Bảng 3.4. Xếp hạng tỷ lệ hộ nghèo về thu nhập giai đoạn (2006 – 2015) của Hà Nội so với các vùng và một số địa phương | 69 |
| Bảng 3.5. Kết quả giảm tỷ lệ hộ NĐC giai đoạn (2016 – 2019) của Hà Nội . | 70 |
| Bảng 3.6. Thu nhập bình quân/tháng khu vực thành thị và nông thôn..... | 71 |
| Bảng 3.7. Chi tiết các khoản thu nhập bình quân đầu người/tháng khu vực thành thị, nông thôn | 73 |
| Bảng 3.8. Chi tiêu bình quân/trên tháng khu vực thành thị và nông thôn | 75 |
| Bảng 3.9. Chi tiết các khoản chi tiêu khu vực thành thị | 75 |
| Bảng 3.10. Chi tiết các khoản chi tiêu khu vực nông thôn | 76 |
| Bảng 3.11. Hoạt động tín dụng khu vực thành thị/nông thôn..... | 77 |
| Bảng 3.12. Số hộ nghèo nông thôn và thành thị thiếu hụt các DVXHCB..... | 81 |
| Bảng 3.13. Số hộ cận nghèo nông thôn và thành thị bị thiếu hụt các DVXHCB . | 83 |
| Bảng 3.14. Số hộ nghèo của Hà Nội bị thiếu hụt tiếp cận DVXHCB năm 2018 và năm 2019 | 84 |
| Bảng 3.15. Đánh giá lại tình trạng thiếu hụt theo 10 chỉ báo về DVXHCB đối với các diện NĐC..... | 86 |
| Bảng 3.16. Tỷ lệ hộ hoạt động kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ | 89 |
| Bảng 3.17. Mức độ cải thiện thu nhập của các hộ có hoạt động buôn bán nhỏ lẻ..... | 90 |
| Bảng 3.18. Tỷ lệ chi tiêu ưu tiên tại thời điểm điều tra của các hộ | 90 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 3.19. Đánh giá các chỉ tiêu sẽ ưu tiên nếu có thu nhập cao hơn hiện tại | 90 |
| Bảng 3.20. Tình trạng nhà ở của các hộ..... | 91 |
| Bảng 3.21. Diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m ² | 91 |
| Bảng 3.22. Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt..... | 92 |
| Bảng 3.23. Quy mô nhân khẩu của hộ theo thực tế..... | 92 |
| Bảng 3.24. Tình trạng lao động nằm ngoài độ tuổi lao động..... | 93 |
| Bảng 3.25. Tình trạng việc làm của các thành viên..... | 94 |
| Bảng 3.26. Lĩnh vực việc làm cải thiện mức sống tốt hơn và có khả năng giúp các hộ thoát nghèo cao (theo ý kiến người trả lời)..... | 95 |
| Bảng 3.27. Tỷ lệ hộ có thành viên đã được đào tạo nghề 5 năm qua..... | 96 |
| Bảng 3.28. Ý kiến của các hộ điều tra về việc đào tạo nghề nếu: có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu, có việc làm phù hợp sẽ giúp thoát nghèo cao..... | 96 |
| Bảng 3.29. Tình trạng hộ có thành viên bị bệnh nặng hoặc tai nạn..... | 97 |
| Bảng 3.30. Tiếp nhận các thông tin, chương trình chăm sóc sức khỏe..... | 98 |
| Bảng 3.31. Tỷ lệ hộ tiếp nhận các thông tin về tình hình phát triển kinh tế... .. | 98 |
| Bảng 3.32. Đánh giá và xếp hạng các hình thức truyền thông về mặt thông tin giúp thoát nghèo..... | 99 |
| Bảng 3.33. Các ý kiến đánh giá về vai trò của các tổ chức đoàn thể trong các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế giúp các hộ thoát nghèo. | 99 |
| Bảng 3.34. Định nghĩa các biến độc lập trong mô hình..... | 101 |
| Bảng 3.35. Kết quả mô hình hồi qui với biến phụ thuộc là nghèo/Thoát nghèo. | 102 |

DANH MỤC HỘP

| | |
|--|-----|
| Hộp 3.1: 10 chỉ báo xác định thiếu hụt DVXHCB..... | 68 |
| Hộp 3.2..... | 97 |
| Hộp 3.3..... | 100 |